

Sự du nhập Nho giáo vào Giao Châu thiên niên kỷ đầu Công nguyên

Vũ Duy Mên¹

¹ Viện Sử học, Viện Hán lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: vuduymenh@yahoo.com

Nhận ngày 20 tháng 9 năm 2018. Chấp nhận đăng ngày 30 tháng 10 năm 2018.

Tóm tắt: Trong thiên niên kỷ đầu Công nguyên, Nho giáo và Hán Nho từng bước được du nhập vào Giao Châu (Việt Nam). Nội dung Nho giáo được du nhập chủ yếu được trình bày trong: Tứ thư, Ngũ kinh; thể hiện ở tư tưởng “tam cương” và “ngũ thường”; nhằm đạt tới “tu, tề, trị, bình”. Ban đầu, sự du nhập Nho giáo thời Lương Hán đã vấp phải phản ứng của phong tục tập quán cổ truyền dân tộc và phong trào đấu tranh chống Hán hóa lan rộng ở Giao Châu. Sau đó, do việc học chữ Hán, học Nho quy củ hơn (nhờ công lao của Sĩ Nhiếp) nên nhận thức của người Việt đã thay đổi. Việc học hành, thi cử đã gắn với đào tạo nhân tài, đã gắn với việc làm quan “cứu nước”. Nho giáo cùng với Đạo giáo và Phật giáo đã tìm được chỗ đứng trong đời sống tinh thần dân tộc Việt.

Từ khóa: Giao Châu, Nho giáo, Khổng giáo, Tam giáo đồng nguyên.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: In the first millennium BC, under the influence of Chinese culture, original Confucianism and *Hán Nho* (Confucianism of the Han dynasty) were gradually introduced into Giao Chau (now Vietnam). The main contents of Confucianism then were presented in the “Four Books” and the “Five Classics”, expressed in the “three cardinal guides” and “five constant virtues”, for the achievement of “self-betterment, family management, establishment and maintenance of order in society and realisation of the nation’s lasting peace”. Initially, the introduction of Confucianism in the times of the Two Han Dynasties was faced with the reaction of the Vietnamese traditional customs and struggle against Sinicisation in Giao Chau. Later, the study of Chinese characters and Confucianism became better arranged thanks to Sĩ Nhiếp, and thus changed the view of the Vietnamese. Studying and examinations were associated with training of talents, becoming a mandarin and “saving the country”. Confucianism, together with Taoism and Buddhism, found its place in the spiritual life of the Vietnamese people.

Key words: Giao Chau (Jiaozhou), Confucianism, three religions in harmony with one another.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Nho giáo (hay còn gọi là đạo Nho, Không giáo), do Khổng Tử (551 - 479 trước Công nguyên (TCN), một nhà tư tưởng lớn của Trung Quốc cổ đại, sáng lập. Sau Khổng Tử, Mạnh Tử đã phát triển Nho giáo theo hướng duy tâm, và Tuân Tử đã phát triển theo hướng duy vật.

Nho giáo từ Khổng Tử đến Tuân Tử gọi là Nho Tiên Tần hay Nho nguyên thủy, đặc điểm của nó là chưa thần bí hóa, phù hợp với xã hội quân chủ phân quyền thời Xuân Thu - Chiến Quốc ở Trung Quốc. Đến thời Hán, Đông Trọng Thư, đại biểu tư tưởng của chế độ quân chủ trung ương tập quyền chuyên chế Hán đã phát triển Nho giáo của Khổng Mạnh theo hướng duy tâm thần bí, gọi là Hán Nho.

Nho giáo được du nhập vào Giao Châu từ những năm đầu Bắc thuộc và từng là hệ tư tưởng chính thống của chế độ quân chủ, cho đến giữa thế kỷ XX. Nho giáo đã có vai trò đặc biệt trong đời sống tinh thần của người dân Việt Nam, trở thành một phần quan trọng của nền văn hóa dân tộc.

Năm 111 TCN, sau khi đã thôn tính nước Nam Việt của Triệu Đà, nhà Hán bắt đầu quá trình đặt chính quyền cai trị và đô hộ Việt Nam. Triều đình phương Bắc muốn truyền bá chữ Hán, văn hóa Hán (đặc biệt là các tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo) vào đất Giao Châu để mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc xuống phương Nam, phục vụ cho chính sách nô dịch và đồng hóa. Để thực hiện được điều này, nhà Hán đã di thực mô hình tổ chức chính trị và sinh hoạt xã hội của Trung Hoa sang đất Việt, nhằm tạo ra trên đất đô hộ một cơ cấu xã hội, thể chế chính trị, phương thức sản xuất và phong tục tập quán như ở Trung Hoa.

Trải qua hơn hai thế kỷ, văn hóa Hán dần du nhập vào làng xã người Việt (bằng con đường di dân, bằng hình thức truyền bá chữ Hán...). Việc sử dụng chữ Hán vừa nhằm phục vụ cho nhu cầu hành chính - chính trị của chính quyền đô hộ, vừa làm công cụ để đưa Nho học vào Việt Nam. Việc truyền bá chữ Hán gắn liền với sự xâm nhập của Nho giáo. “Phong kiến Trung Quốc một mặt truyền bá chữ Hán sang ta, mặt khác, qua đó, truyền bá tư tưởng Nho giáo trong bộ phận nhân dân ta, nhằm làm một phương tiện xâm lược” [18, tr.368-369].

Thời kỳ này, những người theo học chữ Hán chủ yếu là con em quan lại, địa chủ Hán tộc và con em một số tầng lớp trên của Giao Châu. Các sách kinh điển của Khổng giáo (như *Tứ thư*, *Ngũ kinh*) là những tài liệu đầu tiên dùng để giảng dạy. Số người học hành đỗ đạt dù chưa nhiều nhưng cũng được tuyển lựa vào bộ máy cai trị. Tuy nhiên, chính sách giáo dục đô hộ hoàn toàn hạn chế việc tuyển chọn nhân tài người Việt.

Quan lại người Hán đưa Nho giáo vào Việt Nam dưới nhiều hình thức như: truyền bá điển lễ hôn nhân - gia đình (Thái thú Tích Quang, Nhâm Diên); thiết lập pháp chế (Thái thú Tô Định, Mã Viện); cổ động tín ngưỡng (Thứ sử Đỗ Tuệ Độ, Tiết độ sứ Cao Biền); mở trường dạy học (Thái thú Sĩ Nhiếp) [8, tr. 298]. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề du nhập của Nho giáo vào Giao Châu thiên niên kỷ đầu Công nguyên. Nhưng vấn đề này còn nhiều ý kiến khác nhau, bài viết góp thêm ý kiến phân tích thêm về vấn đề đó.

2. Nội dung Nho giáo du nhập ở Giao Châu

Kinh điển của Nho giáo ở Giao Châu thời kỳ Bắc thuộc chủ yếu là *Tứ thư* và *Ngũ kinh*.

Nội dung của *Tứ thư* và *Ngũ kinh* là nội dung cơ bản của Nho giáo, quy định quan hệ gia đình và các quan hệ xã hội. *Tứ thư* và *Ngũ kinh*, được gọi chung là *Kinh truyện*. “*Tứ thư*” gồm *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Đại học* và *Trung dung*.

Luận ngữ là sách do các học trò của Khổng Tử biên chép lại lời giảng của thầy (về các vấn đề chính trị, triết lý, luân lý, học thuật...). Bộ *Luận ngữ* lưu hành về sau là bộ sách do Chu Tử tập chú, gồm 10 quyển 20 chương.

Mạnh Tử là sách do Mạnh Tử soạn, bản về đạo đức, nhân nghĩa, nhưng bản ở phương diện lớn (ví dụ như sách đó cho rằng con người làm chính trị phải có nhân nghĩa mới mong tránh khỏi tai họa, biến loạn và chiến tranh, giúp người dân sống an bình thịnh trị).

Đại học là sách của Tăng Tử diễn lại lời của Khổng Tử, nhằm dạy đạo làm người quân tử. (Theo sách này, người quân tử phải hiểu cái lý của sự vật, cố đạt đến mức chí thiện để thành người giúp ích cho xã hội). Nói cách khác, *Đại học* là cái học của đại nhân.

Trung dung là sách thuật lại ý chí của Khổng Tử. Sách dạy những tiêu chuẩn làm người quân tử, bản về trung dung, trung hòa, bản về chí thành. Xuất phát từ vũ trụ bản thể luận, *Trung dung* bản về tu dưỡng, đạo đức [21, tr.54].

“*Ngũ kinh*” (gồm 5 bộ kinh điển của Nho gia) là *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ*, *Kinh Dịch* và *Kinh Xuân Thu*.

Kinh Thi là sưu tập các bài thơ dân gian và cung đình, có ba bộ phận: Phong, Nhã, Tụng. *Phong* là thơ dân gian phản ánh phong tục tập quán nhân dân các nước chư hầu. *Nhã* là bài hát phản ánh các chế độ cung đình vương triều. *Tụng* là thơ ca tụng nền thịnh trị của vương quốc. Học *Kinh Thi* có thể di dưỡng tính tình và mở rộng tri thức của con người, có thể cảm phát ý chí, có thể

xem xét điều hay dở. Gần trong nhà thì biết thờ cha, xa ra ngoài thì biết cách thờ vua...

Kinh Thư viết về lịch sử thượng cổ Trung Quốc. *Kinh Thư* chép những điển, mô, huân, cáo, thệ, mệnh của vua tối dạy bảo khuyên răn nhau từ thời Nghiêu, Thuần cho đến đời Đông Chu. Trong *Kinh Thư*, có 4 nội dung chính: Ngu Thư, Hạ Thư, Thương Thư, Chu Thư. Bộ *Kinh Thư* là bộ sử thời thượng cổ Trung Quốc, được Nho gia coi trọng và hướng dẫn làm tư liệu lịch sử minh chứng cho Nho giáo.

Kinh Lễ viết về tế lễ thời Chu. Có ba bộ sách: *Nghi lễ*, *Ký lễ* và *Chu lễ*. *Nghi lễ* trình bày cách bố trí một lễ rất chi tiết về ngày giờ, người hành lễ, vị trí các người tham gia lễ, các thầy cúng, thầy bói, thần linh... Nội dung ghi rất đầy đủ để tổ chức một buổi lễ hoàn chỉnh. *Nghi lễ* nói về lễ tiết đối với vua, bạn, chào đón tiếp khách, yến tiệc, triều kiến, tang lễ, hiến sinh... *Ký lễ* ghi lại nhiều tư liệu, trong đó dẫn lời của Khổng Tử giảng về các sự kiện về lễ. *Chu lễ* trình bày hệ thống tổ chức quản lý nhà nước các cấp trong ngoài triều đình không có lời của Khổng Tử.

Kinh Dịch là sách bói toán xem sự việc cát (tốt), hung (xấu). Lúc đầu người ta dùng 50 cọng cỏ thi, về sau dùng thanh tre nhỏ, đồng tiền... để bói, xác định quẻ. Trong *Kinh Dịch*, các tư tưởng âm dương ngũ hành, thiên mệnh, phương vị học, địa lý học, toán học, thiên văn học, sử học... cùng hội nhập thành *Dịch học* và mang tư tưởng Nho giáo.

Kinh Xuân Thu viết về lịch sử nước Lỗ từ năm Lỗ Ân Công thứ nhất (722 TCN) đến năm Lỗ Ai Công thứ 14 (481 TCN). Sách *Xuân Thu* có ba chủ đề chính: *chính danh tự* (phải biết ý nghĩa và vị trí từng chữ, ví dụ thiên từ chết phải viết là “băng”,

vua chư hầu chết thì viết là “hoảng”...); *định danh phận* (người nào có danh phận không chính đáng, thì dấu phẩm chức gì, cũng chỉ chép có một tên tục mà thôi); *ngụ bao biếm* (có khi chỉ vì một chữ chê mà mang tiếng xấu muôn đời, một chữ khen mà được tiếng thơm thiên cổ).

Tư tưởng cơ bản của Nho giáo thể hiện trong *Tứ thư* và *Ngũ Kinh* là tư tưởng tam cương, ngũ thường và tu, tề, trị, bình. Tam cương là ba mối quan hệ của đạo đức phong kiến: vua-tôi, cha-con, chồng-vợ (theo đó, thần dân đối vua phải trung; con đối với cha mẹ phải hiếu nghĩa; vợ đối với chồng phải theo đạo tam tòng có tính chất tôn ti trật tự). Ngũ thường là các đức tính nhân, nghĩa, lễ, trí, tín; các đức tính đó có vai trò duy trì quan hệ xã hội tốt đẹp. *Tu, tề, bình trị*, là đường lối chính trị, theo đó trước tiên mỗi người phải tu dưỡng bản thân (tu thân), phải xây dựng gia đình tốt đẹp (tề gia), rồi mới có thể cai trị đất nước (trị quốc) và cuối cùng an định thiên hạ (bình thiên hạ).

3. Quá trình du nhập Nho giáo ở Giao Châu

3.1. Giai đoạn Bắc thuộc lần thứ nhất (111 TCN - 40 SCN)

Cuối đời Tây Hán, Tích Quang cai trị Giao Chỉ, Nhâm Diên cai trị Cửu Chân. Họ dựng nhà học hiệu, dạy dân noi theo nhân nghĩa [19, tr.218]. Đây là hai viên quan người Hán đầu tiên tích cực truyền bá chữ Hán và đạo Nho vào Việt Nam. Nội dung của Nho giáo được Tích Quang và Nhâm Diên truyền dạy cho người Việt lúc đó chủ yếu là nghi lễ hôn nhân kiểu Hán, phương thức canh tác, sản xuất nông nghiệp...

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: Tích Quang là Thái thú Giao Chỉ, người quận Hán Trung. Năm Kiến Vũ thứ 5, khi ở Giao Chỉ, ông lấy lễ nghĩa dạy dân [11, t.1, tr.213], dạy dân làm ruộng bằng trâu bò, cày bừa như người Hán.

Nhâm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân năm 25 (sau CN). Ông tự là Trường Tôn, là người Uyển, mới 12 tuổi đã thông hiểu *Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu*, nổi tiếng trong trường Thái học, người ta gọi ông là Nhâm “thánh đồng” [19, tr.139].

Nhâm Diên đã dạy dân Việt làm ruộng, dạy dân tổ chức nghi lễ hôn nhân. *An Nam chí lược* chép: “Theo phong tục tập quán thì người Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá và săn thú, chứ không biết cày cấy. Nhâm Diên dạy dân vỡ đất hoang trồng lúa, đất mỗi năm mỗi mở rộng thêm, dân được no đủ giàu có. Còn hàng ngàn dân nghèo không có tiền cưới vợ, thì Nhâm Diên bắt quan Trường sử trở xuống phải chịu bớt lương bổng để giúp dân nghèo. Vì vậy, số người cưới vợ trong một lúc tới 2.000 người. Năm ấy, mưa gió thuận hòa, các giống lúa đều được mùa. Nhà nào sinh được con cũng đặt tên là Nhâm. Nhâm Diên cai trị ở Cửu Chân được 4 năm thì về Trung Quốc, người Cửu Chân lập nhà sinh từ để thờ” [19, tr.140].

Về tính chất, nho học thời kỳ Tích Quang và Nhâm Diên du nhập vào Việt Nam không phải là đạo Nho nguyên bản thời Tiên Tần, mà là thứ đạo Nho pha trộn với thần học thời Lương Hán (Tây Hán, Đông Hán), đạo Nho này nhằm phục vụ đắc lực cho đường lối đối nội, đối ngoại của nhà Hán. Về đại thể, nó gồm ba thành tố “tam cương, ngũ thường” của Khổng Mạnh để đảm bảo kỷ cương, rường mối trong xã hội quân chủ; “hình danh” của Hoàng Lão

nhằm củng cố chính thể trung ương tập quyền; “vận mệnh luận” của các nhà Âm dương ngũ hành, lấy tư tưởng “tông pháp” và “vương quyền thần thụ” làm nòng cốt [17, tr.13].

Đạo Nho truyền bá những quan điểm chính trị, đạo đức, phong tục, nghi lễ rất khác với phong tục cổ truyền của người Việt. Vì vậy, trong giai đoạn Bắc thuộc lần thứ nhất, việc truyền bá chữ Hán và văn hóa Hán ở Giao Châu đã gặp những trở lực nhất định.

Trở lực thứ nhất là sức mạnh của nền văn hóa bản địa - nền văn hóa văn minh Văn Lang - Âu Lạc (văn hóa Đông Sơn) được tạo dựng từ trước khi tiếp xúc với văn hóa Hán. Văn hóa bản địa, một mặt, cản trở sự ảnh hưởng của văn hóa Hán, mặt khác, còn làm Việt hóa những người Hán tới sinh cơ lập nghiệp tại đây. Cụ thể như trường hợp Triệu Đà. Khi Lục Giả mang ấn đến thì thấy Triệu Đà “búi tóc, ngồi xổm” mà tiếp khách. Đây là những cử chỉ văn hóa sinh hoạt của người Việt, hoàn toàn bị mất đi tính Hoa Hạ. Chi tiết này cho thấy tuy chữ Hán đã du nhập vào đất Lĩnh Nam, nhưng đạo Nho, tức là cái lễ nghĩa kiểu Hán trong ứng xử vẫn chưa thể được tiếp nhận trên đất nước họ Triệu [26, tr. 87].

Sách *Hán thư* chép rằng: “Mã Viện chia thành từng điều khoản tâu lên rằng luật người Việt và luật người Hán khác nhau hơn mười việc” [26, tr. 87]. Đó là sự khác nhau trong phong tục người Việt và người Hán mà Nho giáo chưa thể đóng vai trò dung hợp hay giúp người Việt tiếp nhận những tư tưởng mới mà Nho giáo mang tới.

Trở lực thứ hai đối với việc truyền bá chữ Hán và văn hóa Hán là phong trào đấu tranh ngày một lan rộng trên đất Giao Châu, mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Đây cũng là trở lực xuyên suốt thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất.

3.2. Giai đoạn Bắc thuộc lần thứ hai (43 SCN - 544)

Bắt đầu từ giai đoạn này trở về sau, cách nhìn của người Giao Châu với văn hóa Hán có sự thay đổi. Sau cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại, người Việt đã chuyển sang tự lập tự cường, nuôi chí đợi thời. Họ dần hiểu ra chữ Hán chỉ là công cụ để ghi chép, không nên đánh đồng chữ Hán với kẻ đô hộ; rằng có thể dùng chữ Hán, văn hóa Hán để học tập, phát triển nhân tài, xây dựng nền văn hóa thành văn, phục vụ cho sự nghiệp giải phóng đất nước.

Việc truyền bá Nho giáo trong thời kỳ này gắn liền công lao và tên tuổi của Thái thú Sĩ Nhiếp. Tuy không phải là người đầu tiên truyền bá Nho giáo vào Việt Nam, nhưng Sĩ Nhiếp là người đầu tiên tổ chức việc học hành - giáo dục theo tư tưởng Nho giáo một cách chặt chẽ và có hệ thống. Đây là đóng góp đáng kể của ông trong thời gian cai trị nước ta.

Sĩ Nhiếp (137 - 226) tự là Ngạn Uy, người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô. Tổ tiên ông là người Văn Dương, nước Lỗ, lúc loạn Vương Mãng ở Bắc triều (Trung Quốc), tránh sang đất Giao Châu, đến Sĩ Nhiếp là đời thứ 6. Cha của Sĩ Nhiếp là Sĩ Tứ, thời Hán Hoàn đế (năm trị vì 147 - 167) làm Thái thú quận Nhật Nam. Năm 187, vua Hán cử Sĩ Nhiếp đang làm Huyện lệnh ở Vu Dương, làm Thái thú quận Giao Chỉ. Sĩ Nhiếp nắm quyền hành ở Giao Chỉ như một chính quyền cát cứ, đóng trụ sở ở Luy Lâu, xây dựng Luy Lâu trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa. Sự nghiệp của Sĩ Nhiếp bắt đầu từ đây, gắn bó với vùng đất Giao Chỉ hơn 40 năm, nhân dân tạm được yên ổn [19, tr.145].

Trước khi tiếp thu Nho giáo, người Việt đã có một nền giáo dục dân gian. Đặc điểm

của nền giáo dục này là truyền miệng những nội dung chính như răn dạy về cách ứng xử trong quan hệ gia đình, giao tiếp xã hội và kinh nghiệm lao động sản xuất. Thầy giáo là ông bà, cha mẹ, là những người lớn tuổi trong gia tộc, trong cộng đồng [10, tr.24-25]. Phải đến khi du nhập Nho giáo, người Việt mới bắt đầu có giáo dục nhà trường, có thầy giáo, có học trò, và có sách vở với những nội dung chứa đựng nhiều kiến thức, được ghi chép lại thành văn tự. Người có công lao đầu tiên xây dựng nền tảng học thuật ấy là Sĩ Nhiếp.

Hiện tại, nguồn tài liệu ghi chép về các học trò và trường lớp thời kỳ này rất hiếm hoi. Có chăng, chỉ còn lại những địa danh, di tích ít ỏi có nhắc đến công việc giáo dục, đào tạo của Sĩ Nhiếp. Một trong số đó là đền thờ Sĩ Nhiếp ở trong thành Luy Lâu. Tương truyền đây là cổ trạch của Sĩ Nhiếp, đồng thời là nơi ông dạy học. Bên sông Dâu trước cửa thành mang tên Bến Gạo, là nơi cha mẹ học sinh thường chờ gạo đến cho con em ăn học. Chùa Bình là nơi học trò bình văn, và chùa Định là nơi định tài văn chương để chọn người tài ra làm quan. Đặc biệt là nghề làm bút mực truyền thống ở làng Tư Thế, một làng ở phía Tây Bắc thành Luy Lâu, cũng được truyền là có từ thời Sĩ Nhiếp, nhằm mục đích giúp cho các sĩ tử đến Luy Lâu ăn học, thi cử. Thần tích làng Lũng Khê cho biết rằng, Sĩ Nhiếp dựng trường, dạy dân học chữ Hán, có rất đông học tử. Ngay tại các lũng ấy đều có đền thờ. Những di tích này chứa đựng nhiều nội dung truyền thuyết và huyền thoại. Nhưng chất lọc từ truyền thuyết, huyền thoại đó chúng ta sẽ thấy được phần nào quy mô, hoạt động giáo dục thời ấy [5, tr.57].

Trong hơn 40 năm, Sĩ Nhiếp đã trọng đãi, tập hợp đông đảo tầng lớp trí thức Trung Quốc chạy loạn, lánh nạn tại Giao Châu. Chính họ đã trở thành hạt nhân tích cực giúp Sĩ Nhiếp trong việc truyền bá Nho học. Có thể kể một số người như: Hoàn Việt, Hứa Tĩnh, Trình Bình, Lưu Hy, Đông Phụng [19, tr.177-179]... Đây vừa là đội ngũ quan lại, vừa là những người dạy học và truyền bá Nho học vào Giao Châu, mà trước hết ở Luy Lâu (nay thuộc Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Về tính chất, Nho học do Sĩ Nhiếp truyền bá là thứ đạo Nho nguyên bản lồng ghép với tư tưởng đạo Phật và đạo Lão. Đạo Nho lúc bấy giờ tuy vẫn ở ngôi chính thống, nhưng không còn được độc tôn như giai đoạn trước, mà phải thường xuyên đấu tranh với đạo Lão và đạo Phật để tồn tại và phát triển. Đạo Nho thời kỳ này dùng triết lý Lão Trang để luận chứng cho sự hợp lý của “cương thường danh giáo” đồng thời tiếp thu thuyết “vô ngã, vô thường”, “tu nhân, tích đức” của đạo Phật.

Sĩ Nhiếp tuy theo đạo Nho nhưng vẫn học hỏi những tinh túy trong tư tưởng đạo Phật, đạo Lão để tập hợp, đoàn kết những quan lại trí thức theo nhiều khuynh hướng học thuật khác nhau ở Giao Châu thời bấy giờ. Ông chú ý phát triển Phật giáo, khuyến khích việc xây dựng chùa chiền, tạc tượng Phật... Ông biết dựa vào Phật giáo để dạy chữ Hán, để tạo nền cho sự phát triển Nho học. Do vậy, nhà chùa đã trở thành trường học dạy chữ Hán và nhà sư không chỉ là những người truyền bá tư tưởng đạo Phật, mà cũng trở thành người truyền bá Nho học. Họ là tầng lớp trí thức có vai trò lớn trong bộ máy chính quyền và xã hội sau này.

Sĩ Nhiếp là một trong những người đầu tiên thuộc “lớp người Hán-Việt”, tuy là người “gốc Hán” nhưng có “chất Việt đậm đà”. Vì thế, Sĩ Nhiếp rất am hiểu sinh hoạt văn hóa và tín ngưỡng dân gian của người Việt. Ông đã dung hòa được tinh thần của đạo Nho, đạo Phật với tín ngưỡng bản địa. Điều này khiến Sĩ Nhiếp thành công hơn những người tiền nhiệm trong việc đưa Nho giáo thâm nhập vào đời sống Giao Châu, hạn chế được sự chống đối của nhân dân với giai cấp thống trị. Có thể thấy, ở Giao Châu thời bấy giờ, Nho - Phật - Lão bắt đầu quyện vào nhau dưới sự chỉ huy của Thái thú Sĩ Nhiếp, người mà các nhà Nho Việt Nam đời sau gọi là “Nam Giao học tổ”, tức ông tổ của Nho học phương Nam, khác với Nho học phương Bắc [17, tr.14].

Đánh giá về Sĩ Nhiếp, các sử gia ở từng triều đại quân chủ Việt Nam có nhiều cách nhìn nhận khác nhau. Sĩ Nhiếp được nhiều người coi là một “vị anh hùng” của đất nước, được phong là “Đại vương”, được gọi là “bậc tri” và cho rằng Việt Nam “là một nước vẫn hiển bắt đầu từ Sĩ Vương”.

Giai đoạn Bắc thuộc lần thứ hai cũng đã diễn ra một số cuộc tranh luận giữa đạo Nho và đạo Phật để tranh giành vị thế độc tôn.

Vào khoảng thế kỷ II - III diễn ra cuộc tranh luận về sự phân minh giữa Phật giáo và Nho giáo, biểu hiện qua *Lý học luận* và bản thân Mâu Tử. Cũng chính từ đây, xuất hiện quan điểm Nho - Phật - Lão hay là quan điểm về “Tam giáo đồng nguyên” trong văn hóa xã hội cũng như trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Mâu Tử là người quận Thương Ngô, Trung Quốc. Vào những năm 195 - 198, Mâu Tử viết sách *Lý học luận*, nhằm lý giải những điều mê lầm của một số người không hiểu đạo Phật. Tác phẩm gồm có 37

câu hỏi và đáp, trong đó chỉ có 5 câu đầu nói về Phật và Phật giáo, 7 câu sau cùng nói về Lão Tử và Lão giáo, 25 câu còn lại là những câu Nho gia hỏi Phật giáo và Mâu Tử trả lời. Kết cấu cuốn *Lý học luận* cho thấy rằng thời bấy giờ Phật giáo là đối tượng công kích chính của Nho giáo, và Nho giáo cũng là đối tượng phản bác chính của Phật giáo. Nói chung, cái sai trong thái độ phê phán của các nhà Nho đối với Phật giáo là ở chỗ, họ bao giờ cũng lấy Nho giáo làm chuẩn mực của chân lý, tuy rằng Phật giáo không công nhận chuẩn mực đó. Cho nên khi trả lời, Mâu Tử đã ví Phật giáo như mặt trời ở giữa, Nho giáo như đuốc sáng, Phật giáo như núi Thái Sơn, như sông Trường Giang, còn Nho giáo thì gò đồng, như ngôi lạch.

Sau này, vào đầu thế kỷ V, có thêm cuộc tranh luận diễn ra tại Giao Chỉ, dưới hình thức trao đổi thư từ giữa hai bên, một bên là Sĩ quân Lý Miểu (người Trung Quốc) và một bên là hai nhà sư Giao - Châu Thích Đạo Cao và Thích Pháp Minh. Họ tranh luận về việc “thấy hay không thấy chân hình của Phật”. Trong 6 lá thư trao đổi, nổi lên 3 vấn đề: lý do tồn tại của Phật giáo trên đất Hán là gì? Lý thuyết Chu - Khổng (Nho) có phải là mẫu mực cho việc giải quyết sự việc đời nay hay không. Nói về kiếp sau thì lý thuyết của Phật giáo khác gì Nho giáo không?

Trong lá thư thứ nhất, Lý Miểu đặt câu hỏi: tại sao không thấy được hình ảnh thật của Phật ở đời? Trong thư trả lời, Thích Đạo Cao đã nói: không thấy được hình ảnh thật của Phật, cũng như lúc bấy giờ không thể không tin. Trong lá thư thứ hai, Lý Miểu hỏi: việc Phật ngày nay ở đâu? Thích Đạo Cao đã trả lời rằng: chỗ nào cũng là

việc của Phật, không thể quy hết vào vai trò của Nho.

Việc Đạo Cao, Pháp Minh mượn Phật để chống Nho thực ra chỉ là một biểu hiện của cuộc đấu tranh gay go, phức tạp, nhiều mặt của người Việt Nam nhằm bảo vệ nền văn hóa cổ truyền cùng sự sống còn của dân tộc trước âm mưu nô dịch và đồng hóa của ngoại bang dưới thời Bắc thuộc.

Các cuộc tranh luận trên cho thấy, cả người theo Nho giáo và người theo Phật giáo đều ra sức chứng minh tính đúng đắn và sự cần thiết của mình trong xã hội. Lễ của mỗi bên, cho thấy Nho giáo không thể tự mình giải thích hết cuộc sống, cần phải có Phật giáo bổ sung; Phật giáo cũng không thể thỏa mãn hết yêu cầu của con người, cần có Nho giáo thêm, để giải thích thấu đáo mọi đòi hỏi của cuộc sống xã hội.

3.3. Giai đoạn Bắc thuộc lần thứ ba (603 - 906)

Trong giai đoạn này, việc truyền bá đạo Nho gắn với việc học hành thi cử, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài cho một thiết chế nhà nước quân chủ. Nhiều dấu hiệu chứng tỏ rằng, trong tâm ảnh hưởng của nhà Đường, trường học đã được đưa đến tận một số thôn xã; sách kinh điển của Nho giáo cũng được nghiên cứu và thảo luận trong phạm vi rộng rãi. *Việt điện u linh* có nhắc đến chuyện Triệu Xương lập hương hiệu (trường làng) tại Đường An. *Việt Nam tập lược* cho biết: “Đời Đường, Vương Phúc Thời làm quan Lệnh ở Giao Chi, rộng mở văn giáo, sĩ dân cho là người có đức, đến nay vẫn còn thờ”, và việc “viên Đô úy An Nam là Mã Tông giảng dạy Nho học cho người địa phương, ai nấy đều phục” [17, tr.123-124]. Tuy nhiên, động cơ học Nho học của người Giao Chi lúc bấy giờ có hai loại, một loại

để làm quan dưới triều Đường, một loại khác là để tiếp thu những tiến bộ của văn minh Trung Hoa, từ đó suy tư về vận mệnh quốc gia, tìm cách chống lại ách đô hộ. Trong một lãnh thổ luôn có sự nổi dậy chống lại ách thống trị ngoại bang như Giao Chi, số người theo học Nho ở đây theo kiểu thứ hai không phải là ít.

Từ đời Đường trở đi, chế độ khoa cử trở nên khá phổ biến. Triều Đường theo định kỳ đã tổ chức các khoa thi Tiến sĩ ở kinh đô. Những người đỗ Tiến sĩ được bổ quan chức, tham gia vào bộ máy chính quyền của Nhà nước quân chủ. Thời kỳ này, Nho sĩ ở Giao Chi khá đông đảo. Họ đòi hỏi được học tập, được đi thi ngày càng nhiều, và những người đỗ đạt, làm quan cũng rất đông. Điều này không phải là ý đồ của triều đình nhà Đường, nên Thiên triều đã tìm cách hạn chế. Thời Đường Vũ Tông, niên hiệu Hội Xương thứ 5 (năm 845), quy định: “con em của các bậc công khanh và trăm quan cùng với kẻ sĩ trong kinh kỳ và sĩ nhân ngoài châu phù mà theo đòi học Minh kinh và Tiến sĩ, đã ghi tên vào nhà Giám và nhà Quan học, đều phải khảo thí. Con số ở các đạo đưa về kinh đô... Tiến sĩ không được quá 8 người, Minh kinh không được quá 10 người” [26, tr.99].

Tuy nhiên, nhà Đường cũng muốn lợi dụng việc học hành thi cử để nắm lấy kiểm soát các Nho sĩ Trung nguyên cũng như ở các Đô hộ phù với tham vọng độc chiếm nhân tài trong thiên hạ, phục vụ cho lợi ích của vương triều. Vì vậy, có một số con em người Việt sang học và thi đỗ ở kinh đô Trường An (Trung Quốc) đã bị giữ lại làm quan cho chính quyền nhà Đường. Chẳng hạn, Phùng Đái Trí (cuối thế kỷ VII đầu thế kỷ VIII), từng du học đất Bắc và được Đường Cao Tổ ngợi ca tài thơ của ông.

Khương Công Phụ (thế kỷ VIII), người huyện Cửu Chân, đất Ái Châu (nay thuộc xã Định Thành, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa), và cha của ông (là Đĩnh) từng làm chức Huyện lệnh. Do học giỏi và nhờ gia đình có quyền thế, nên Khương Công Phụ được sang Trường An thi Tiến sĩ và đỗ đầu, dưới đời Đường Đức Tông (780 - 804). Sau đó ông được bổ làm quan trong triều đình phương Bắc tới chức Giám nghị đại phu, được vua Đường rất quý trọng. Khương Công Phụ, là em của Khương Công Phụ, thi đỗ Tiến sĩ và cũng được giữ lại làm quan ở Trung Quốc, chức Tỳ bộ lang trung. Liêu Hữu Phương (cuối thế kỷ VIII đầu thế kỷ IX), người Giao Châu, năm 815 sang Trung Quốc thi Tiến sĩ, nhưng không đỗ; sau đó thi lại và đỗ, đổi tên là Du Khanh, được bổ chức Hiệu thư lang. Ông rất nổi tiếng về thơ văn, từng được Liễu Tông Nguyên (773- 819) ngợi khen [16, tr.135].

4. Kết luận

Cũng như Phật giáo, Nho giáo được du nhập vào Giao Châu từ thời Bắc thuộc, khoảng những thế kỷ đầu Công nguyên. Vào thời kỳ này, Nho giáo chỉ mới được tiếp nhận trong một bộ phận của tầng lớp cầm quyền, còn phần lớn người Việt vẫn sống theo phong tục tập quán truyền thống có từ trước.

Quá trình du nhập Nho giáo vào Giao Châu đi từ thụ động đến chủ động. Từ chỗ xa lạ, người Giao Châu đã dần làm quen với Nho giáo, rồi có sự thay đổi trong nhận thức, trong thái độ từ phản ứng chống đối đến tiếp thu, từ công cụ đồng hóa của kẻ cai trị trở thành công cụ giáo dục của nhân dân. Khi ý thức dân tộc được nâng cao, tầng lớp

trí thức Nho - Phật đã phát triển hơn cả về số lượng và chất lượng, tự họ nhận thấy tiếp thu Nho học là một nhu cầu tất yếu để giành độc lập, tự chủ. Vì thế, họ đã chủ động học và phát triển mở rộng tới các tầng lớp trong xã hội. Hiện tượng này ở cuối thời kỳ Bắc thuộc đã biểu hiện rõ rệt.

Đạo Nho bên cạnh đạo Phật, đạo Lão hình thành nên hiện tượng "Tam giáo đồng nguyên", tồn tại trong đời sống tinh thần, tư tưởng ở Giao Châu suốt thời kỳ Bắc thuộc. Giữa ba dòng tư tưởng này đã diễn ra cuộc đấu tranh tôn giáo âm thầm, sâu sắc, để tạo nên sự cân bằng trong đời sống tinh thần của người Việt trong suốt thiên niên kỷ đầu Công nguyên. Các tôn giáo dung hòa và bổ sung lẫn nhau, thỏa mãn các yêu cầu của đời sống xã hội. Nho giáo chi phối con người về mặt lý tính và nghĩa vụ xã hội; Phật giáo chi phối con người về mặt tình cảm, tư tưởng và ước mơ nhân đạo; Đạo giáo chi phối con người về mặt ý chí khắc phục khó khăn trần thế bằng phương thuật bí ẩn.

Quá trình tiếp nhận chữ Hán và Nho giáo bước đầu hình thành một nền giáo dục mới được tổ chức chặt chẽ và có hệ thống: nền giáo dục Nho học. Đặc biệt từ đời Đường trở đi, việc truyền bá Nho giáo ở An Nam gắn liền với việc học hành, thi cử... Có người Việt đã đỗ đạt cao tại những cuộc thi ở Trường An (kinh đô nhà Đường), được giữ lại làm quan trong bộ máy chính quyền nhà Đường. Ngoài việc học tập quan phương, việc học hành bình dân vẫn tiếp tục phát triển tại ở một số chùa chiền; ở đó, các nhà sư đồng thời là thầy dạy học và các học trò được học cả về Phật học và Nho học. Tuy vậy, đại bộ phận nhân dân, tầng lớp chưa được tiếp cận với hệ thống giáo dục của triều đình, vẫn lưu giữ nền giáo dục dân gian từ

bao đời, phát triển song song bên cạnh xu hướng giáo dục mới hình thành.

Sự du nhập của Nho giáo ở Giao Châu thời Bắc thuộc góp phần hình thành một tầng lớp trí thức mới: trí thức Nho giáo và trí thức Nho - Phật. Đặc biệt, tầng lớp trí thức Nho - Phật sau này có vai trò rất lớn trong công cuộc khôi phục và phát triển đất nước thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý- Trần.

Trí thức Giao Châu thời Bắc thuộc là những người được đào tạo qua sách vở bằng chữ Hán. Ngoài giới Nho sĩ giỏi về Hán học, một lớp thiền sư nhà chùa cũng rất am tường chữ Hán, vì đây đã là thứ chữ của người Việt dùng để thấu hóa và phiên dịch văn học Ấn Độ, nhất là về tôn giáo như Bà La Môn và Phật giáo. Nhờ giới chữ Hán mà trí thức Phật giáo đã đi sâu tìm hiểu giáo lý nhà Phật; đọc được kinh, kệ, dịch ra Hán văn; và qua chữ Hán, họ học chữ Phạn để hiểu được Phật giáo từ gốc rễ của nó. Từ thế kỷ VII, đã xuất hiện một số cao tăng người Việt tinh thông chữ Phạn, chữ Hán. Họ tiêu biểu cho một tầng lớp trí thức Phật giáo bắt đầu hình thành. Từ đó về sau, tầng lớp trí thức Phật giáo này chuyển dần sang tầng lớp trí thức dân tộc tham gia giành độc lập. Những hoạt động của các Thiền sư Định Không, Khuông Việt, Pháp Thuận... đã minh chứng cho vị trí xã hội của các trí thức Phật giáo Đại Việt.

Trái qua thiên niên kỷ đầu Công nguyên, với nhiều bước thăng trầm, sự du nhập của Nho giáo đã có những ảnh hưởng nhất định trong đời sống xã hội Giao Châu. Tuy nhiên, sự kết hợp kỳ diệu của hiện tượng "Tam giáo đồng nguyên" (Nho-Phật-Đạo) cùng với tín ngưỡng dân gian của người Việt đã khiến Nho giáo ngầy một khung định vững chắc hơn vị thế trong xã hội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Đại Doãn (1999), *Một số vấn đề Nho giáo Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Phan Đại Doãn (1999), *Nho giáo và sự phát triển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Lê Anh Dũng (1994), *Con đường tam giáo ở Việt Nam từ khởi nghiệp đến thế kỷ XIX*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [4] Quang Đạm (1994), *Nho giáo Xưa và Nay*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [5] Ngô Vũ Hải Hằng (2003), "Vai trò của Sĩ Nhiếp trong việc xây dựng nền móng Nho học ở Lưu Lâu", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (330).
- [6] Nguyễn Hùng Hậu (2003), *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7] Vũ Khiêu (Chủ biên) (1990), *Nho giáo Xưa và Nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Lê Văn Lan (1994), "Nền văn minh sông Hồng và số phận của sự xâm nhập Nho giáo vào cấu trúc cổ truyền của nó", *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, t.1, t.2, t.3, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [10] Phan Ngọc Liên (2006), *Giáo dục và thi cử Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [11] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12] *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
- [13] *Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
- [14] Trần Nghĩa (1991), "Lý học luận, bông hoa đầu mùa của Phật giáo Lưu Lâu", Tạp chí *Hàn Nôm*, số 1 (10).
- [15] Trần Nghĩa (1995), "Sáu bức thư hay cuộc tranh luận sôi nổi giữa Đạo Cao, Pháp Minh với Lý

- Miếu về việc không thấy chân hình của Phật”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (35).
- [16] Trần Nghĩa (2000), *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt trước thế kỷ X*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [17] Trần Nghĩa (2005), “Thư bàn về thời điểm du nhập cùng tính chất, vai trò của Nho học Việt Nam thời Bắc thuộc”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1 (68).
- [18] Bùi Văn Nguyên (1994), “Vài nét về tinh thần chống ý thức hệ Nho giáo trong văn học dân gian Việt Nam”, *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [19] Lê Tắc (1961), *An Nam chí lược*, Viện Đại học Huế, Huế.
- [20] Hà Văn Tấn (Chủ biên) (2002), *Khảo cổ học Việt Nam: Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, t.3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [21] Đinh Khắc Thuân (2009), *Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [22] Nguyễn Đăng Thục (1967), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.1, Bộ Văn hóa, Sài Gòn.
- [23] Nguyễn Tài Thư (1997), *Nho học và Nho học ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [24] Thích Thanh Từ (1973), *Thiền sư Việt Nam*, Tu viện Chơn Không, Sài Gòn.
- [25] Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1992), *Văn khố Hán Nôm Việt Nam: Tuyển chọn và lược thuật*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [26] Viện Triết học (1994), *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [27] Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển: tư tưởng Việt Nam từ đầu Công nguyên đến cuối thời Lý*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.